

PHỤ LỤC I

BIỂU CÂN ĐỐI TỔNG HỢP DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 12 năm 2025 của UBND xã Hoàn Lão)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung thu	Dự toán	Nội dung chi	Dự toán
<u>Tổng số thu</u>	<u>318.667</u>	<u>Tổng số chi</u>	<u>318.667</u>
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	22.962	I. Chi đầu tư phát triển	44.453
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	74.415	II. Chi thường xuyên	269.212
III. Thu bổ sung	215.731	III. Dự phòng	5.002
Bổ sung cân đối	98.165		
Bổ sung có mục tiêu	67.272		
Bổ sung thực hiện CCTL	50.294		
IV. Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang	5.559		

PHỤ LỤC II

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 12 năm 2025 của UBND xã Hoàn Lão)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2025		Dự toán tỉnh giao 2026		Dự toán xã giao 2026		So sánh % xã giao so với UTH		So sánh % xã giao so với tỉnh giao	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
	<u>TỔNG THU</u>	628.569	566.588	337.212	313.167	345.512	318.667	53,6	55,3	55,0	56,2
A	Thu trên địa bàn	111.079	49.098	115.922	91.877	124.222	97.377	104,4	187,1	107,2	106,0
I	Các khoản thu điều tiết hưởng 100 %	15.143	13.798	21.662	21.662	22.962	22.962	143,0	157,0	106,0	106,0
1	Thu phí và lệ phí	1.999	1.140	2.956	2.956	2.956	2.956	147,9	259,4	100	100
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	198	198	475	475	475	475	240,5	240,5	100	100
3	Thu đóng góp trong nhân dân	2.818	2.818			1.300	1.300	-	-		
4	Thuế sử dụng đất phi NN	92	70	82	82	82	82	88,9	116,8	100	100
5	Lệ phí trước bạ	8.951	8.663	15.380	15.380	15.380	15.380	171,8	177,5	100	100
6	Thu khác	1.086	910	2.769	2.769	2.769	2.769	255,0	304,4	100	100
II	Thu phân chia theo tỷ lệ	95.936	35.300	94.260	70.215	101.260	74.415	98,3	198,9	107,4	106,0
1	Thuế thu nhập cá nhân	5.862	4.691	7.460	7.460	7.460	7.460	127,3	159,0	100	100
2	Thuế CTN & DV NQD	16.648	4.089	26.500	26.500	26.500	26.500	159,2	648,1	100	100
3	Thu tiền thuê đất	525	157	300	255	300	255	57,1	161,9	100	100
4	Thu tiền sử dụng đất	70.594	25.200	60.000	36.000	67.000	40.200	85,0	142,9	111,7	111,7
5	Thuế tài nguyên	2.307	1.163					-	-		
B	Thu bổ sung từ NS cấp trên	511.166	511.166	215.731	215.731	215.731	215.731	42,2	42,2	100	100
1	Bổ sung cân đối	375.371	375.371	98.165	98.165	98.165	98.165	26,2	26,2	100	100

PHỤ LỤC III

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 12 năm 2025 của UBND xã Hoàn Lão)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025	Dự toán tính giao năm 2026	Dự toán xã giao năm 2026	So sách %	
					Xã giao/ năm 2025	Xã giao/ tính giao
	<u>TỔNG CHI NS XÃ (I + II + III)</u>	<u>450.646</u>	<u>313.167</u>	<u>318.667</u>	<u>70,7</u>	<u>101,8</u>
I	Chi đầu tư	44.173	38.953	44.453	100,6	114,1
1	Nguồn tiền đất	34.813	36.000	40.200	115,5	111,7
2	Vốn đóng góp	7.750		1.300	16,8	
3	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước		2.953	2.953		100,0
4	Vốn khác	1.610				
II	Chi thường xuyên	219.248	269.296	269.212		100,0
	<i>Trong đó:</i>					
	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	152.558	144.486	144.486	94,7	100,0
	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới, sáng tạo	-	649	583		89,9
III	Số chi huyện cũ chuyển về xã trung tâm và số chi 5 xã cũ trước sáp nhập	178.749				
IV	Chi Dự phòng	8.476	4.918	5.002	59,0	101,7

PHỤ LỤC IV
DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2026

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 12 năm 2025 của UBND xã Hoàn Lão)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt	Thời gian KC-HT	Tổng mức ĐT		NS xã đã bố trí đến hết năm 2025	KH vốn năm 2026	Trong đó			Chủ đầu tư	Ghi chú
				Tổng số (tất cả các NV)	Trong đó NS xã			Vốn tập trung	Vốn tiền đất	Vốn đóng góp		
1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	14	15
	TỔNG SỐ			410.605	192.593	105.161	44.453	2.953	40.200	1.300		
I	Kinh phí tạo quỹ đất			127.129	546	150	13.098	-	13.098	-		
<i>a</i>	<i>Hoàn trả kinh phí đã ứng của Quỹ đất tỉnh để tạo quỹ đất</i>			<i>126.583</i>	-	-	<i>12.702</i>	-	<i>12.702</i>	-		
a.1	Hạ tầng phát triển quỹ đất ở khu vực ngã ba thị trấn Hoàn Lão	5172/QĐ, 31/12/2019 UBND tỉnh	2020-2026	45.000			5.700		5.700		Ban QLDA ĐTXD&PTQĐ Bồ Trạch	
a.2	Hạ tầng phát triển quỹ Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng khu vực Nam sông Phướng Bún	3140/QĐ, 16/8/2019 UBND tỉnh	2019-2025	55.350			5.700		5.700		Ban QLDA ĐTXD&PTQĐ Bồ Trạch	
a.3	Dự án Khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng khu vực phía Tây đoạn từ Cầu Hói đến ngã ba Bệnh viện Đa khoa Bồ Trạch	4227/QĐ-UBND ngày 03/12/2018	2019-2021	26.233			1.302		1.302		Ban QLDA ĐTXD&PTQĐ Bồ Trạch	
<i>b</i>	<i>Các dự án tạo quỹ đất từ nguồn đầu tư công của xã</i>			<i>546</i>	<i>546</i>	<i>150</i>	<i>396</i>	-	<i>396</i>	-		
b.1	San sửa mặt bằng tạo quỹ đất các dự án trên địa bàn thị trấn Hoàn Lão	số 60/NQ-HĐND ngày 29/12/2023	2024	463	463	150	313		313		UBND xã Hoàn Lão	
b.2	Tư vấn định giá đất cụ thể phục vụ phân lô đất phía đông hồ Cồn Sãi, thị trấn Hoàn Lão	1872/QĐ-UBND ngày 13/12/2023	2024	83	83		83		83		UBND xã Hoàn Lão	
II	Trả nợ các dự án hoàn thành; bố trí vốn các dự án chuyên tiếp			272.819	186.105	104.011	20.318	2.805	16.213	1.300		
<i>a</i>	<i>Lĩnh vực Nông nghiệp</i>			<i>22.718</i>	<i>6.837</i>	<i>6.290</i>	<i>547</i>	-	<i>547</i>	-		
a.1	Kênh mương tuyến quốc lộ 1 A đi ao cá và kênh cấp 2 cửa ông Ngời thôn Phúc Tự Đông	53/QĐ-UBND ngày 20/01/2025	2025	433	433	420	13		13		UBND xã Hoàn Lão	
a.2	Nâng cấp kênh tưới nước từ thôn 1 đi thôn 3 xã Trung Trạch	93/QĐ-UBND ngày 18/4/2019	2020	1.065	1.065	872	193		193		UBND xã Hoàn Lão	
a.3	Mở rộng mương tiêu từ cống Ruộng Nỗ thôn 7 về cầu Nhà Mán thôn 3 xã Trung Trạch	65/QĐ-UBND ngày 24/4/2018	2019-2020	18.373	4.992	4.822	170		170		UBND xã Hoàn Lão	

TT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt	Thời gian KC-HT	Tổng mức ĐT		NS xã đã bố trí đến hết năm 2025	KH vốn năm 2026	Trong đó			Chủ đầu tư	Ghi chú
				Tổng số (tất cả các NV)	Trong đó NS xã			Vốn tập trung	Vốn tiền đất	Vốn đóng góp		
1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	14	15
a.4	Công cây gạo xã Hòa Trạch	22/NQ-HĐND ngày 16/12/2020	2021-2022	2.847	347	176	171		171		UBND xã Hoàn Lão	
b	Lĩnh vực Giao thông			105.728	79.905	38.290	9.436	-	9.436	-		
b.1	Đường GTNT xã Trung Trạch	05/QĐ-UBND ngày 06/01/2022	2022	448	448		448		448		UBND xã Hoàn Lão	
b.2	Đường GTNT và kè mương đoạn qua nhà ông Trắc thôn 4	153/QĐ-UBND ngày 07/5/2019	2019-2021	3.677	2.177	1.311	400		400		UBND xã Hoàn Lão	
b.3	Đường GTNT tuyến từ Thôn 6 đến thôn 2 xã Trung Trạch	3580/QĐ-UBND tỉnh, ngày 25/10/2018	2019-2023	8.856	1.316	1.005	311		311		UBND xã Hoàn Lão	
b.4	Hệ thống đường GTNT và hệ thống thoát nước. Tuyến đường GTNT từ nhà ông Hải đến nhà ông Hiếu thôn 8	58/QĐ-UBND ngày 25/3/2021	2021	193	193		193		193		UBND xã Hoàn Lão	
b.5	Đường nâng cấp mở rộng từ QL1A tới nhà văn hoá thôn 2 xã Trung Trạch	03/QĐ-HĐND ngày 04/5/2019	2019-2023	6.894	4.894	2.386	800		800		UBND xã Hoàn Lão	
b.6	Đường từ tỉnh lộ 561 đi đường Cao Bá Quát	số 29/NQ-HĐND ngày 29/12/2020	2021	1.619	1.219	911	308		308		UBND xã Hoàn Lão	
b.7	Nâng cấp hệ thống đường, hệ thống thoát nước đường Bà Triệu	số 20/NQ-HĐND ngày 18/08/2021	2021	4.410	4.410	3.144	600		600		UBND xã Hoàn Lão	
b.8	Cải tạo đường nội thị thôn 4, thôn 5 thị trấn Hoàn Lão	số 26/NQ-HĐND ngày 29/12/2021	2021-2022	1.140	1.140	536	304		304		UBND xã Hoàn Lão	
b.9	Tuyến đường nội đồng từ Tổ dân phố 9 đến Cổng 5 xã Hải Phú	số 66/NQ-HĐND ngày 26/06/2024	2024-2025	2.496	496	157	339		339		UBND xã Hoàn Lão	
b.10	Đầu nối các tuyến đường vào đường GTNT mới thôn 7 thôn 8	số 29/NQ-HĐND ngày 29/12/2020	2021	1.190	1.190	1.000	190		190		UBND xã Hoàn Lão	
b.11	Hệ thống đường GTNT xã Hòa Trạch. Hạng mục: San lấp các trục đường khu vực phi trên Trụ sở UBND xã	21/QĐ-UBND ngày 10/1/2021	2021	161	161		161		161		UBND xã Hoàn Lão	
b.12	Đường vào nghĩa trang xã Hòa Trạch	15/QĐ-UBND ngày 08/1/2021	2021	300	300		300		300		UBND xã Hoàn Lão	
b.13	Nâng cấp và mở rộng tuyến đường từ Ngã ba thôn Hồ đi UBND xã (giai đoạn 1)	QĐ 114 ngày 08/3/2022	2022	500	500	437	63		63		UBND xã Hoàn Lão	
b.14	Nâng cấp và mở rộng tuyến đường từ Trường Tiểu học đi quán ông Triều	QĐ 113 ngày 08/3/2022	2022	900	900	567	333		333		UBND xã Hoàn Lão	

TT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt	Thời gian KC-HT	Tổng mức ĐT		NS xã đã bố trí đến hết năm 2025	KH vốn năm 2026	Trong đó			Chủ đầu tư	Ghi chú
				Tổng số (tất cả các NV)	Trong đó NS xã			Vốn tập trung	Vốn tiền đất	Vốn đóng góp		
1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	14	15
b.15	02 tuyến đường Trước trụ sở UBND xã	20/NQ-HĐND ngày 28/12/2021	2022	350	350	33	317		317		UBND xã Hoàn Lão	
b.16	Đường giao thông từ ngã ba đường IFAC(thôn Cà) đi hướng đường HCM(GĐ2)	09/NQ-HĐND ngày 28/12/2023	2022-2024	2.187	487	475	12		12		UBND xã Hoàn Lão	
b.17	Nâng cấp tuyến đường Phong Nha - Thị trấn Hoàn Lão	số 50/NQ-HĐND ngày 30/06/2023	2023-2025	1.170	470	363	107		107		UBND xã Hoàn Lão	
b.18	Nâng cấp hệ thống đường, hệ thống thoát nước đường Trần Nhân Tông	813/QĐ-UBND ngày 24/12/2021	2021-2025	4.245	2.362	864	600		600		UBND xã Hoàn Lão	
b.19	Tuyến đường từ hồi nhà ông Lưu đến nhà ông Hiền thôn 8 xã Trung Trạch	243/QĐ-UBND xã, ngày 30/7/2019	2019-2024	1.257	1.057	327	300		300		UBND xã Hoàn Lão	
b.20	Đường giao thông từ thôn 5 đi thôn 7, xã Trung Trạch	346/QĐ-UBND xã ngày 31/10/2019	2019-2024	5.800	5.800	1.634	300		300		UBND xã Hoàn Lão	
b.21	Đường nối tiếp từ trường dạy nghề ra biển Trung Trạch	345/QĐ-UBND xã, ngày 31/10/2019	2020-2025	12.498	10.498	1.122	100		100		UBND xã Hoàn Lão	
b.22	Đường giao thông nội thị khu vực thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 2	520/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	2021-2025	7.306	7.306	6.073	600		600		UBND xã Hoàn Lão	
b.23	Nâng cấp các tuyến đường ngập lụt TK 3, TK4 thị trấn Hoàn Lão	73/QĐ-UBND ngày 08/03/2021	2021-2022	8.000	4.600	2.019	300		300		UBND xã Hoàn Lão	
b.24	Đường từ TK 8 đi khu sản xuất	106/QĐ-UBND ngày 19/04/2022	2021-2023	1.781	1.781	103	300		300		UBND xã Hoàn Lão	
b.25	Mở rộng, nâng cấp hệ thống đường Trung tâm (từ thôn 1 đến thôn 8)	29/QĐ-UBND ngày 21/01/2022	2022-2025	5.000	5.000	1.175	950		950		UBND xã Hoàn Lão	
b.26	Đường GTNT Đại Nam đi Phương Hạ giai đoạn 1	5984/QĐ-UBND ngày 13/12/2021	2021-2025	14.850	13.850	10.020	500		500		UBND xã Hoàn Lão	
b.27	Đường từ Quốc lộ 1A đi biển Trung Trạch, thôn 6,7,8	4761/QĐ-UBND huyện, ngày 29/10/2019	2020-2025	8.500	7.000	2.628	300		300		UBND xã Hoàn Lão	
c	Lĩnh vực Giáo dục & Đào tạo			56.315	45.965	24.664	5.190	1.099	4.091	-		
c.1	Nhà lớp học + phòng chức năng trường THCS Đại Trạch	666/QĐ-UBND ngày 13/5/2022	2022-2025	5.731	4.931	4.418	513	149	364		UBND xã Hoàn Lão	
c.2	Công hàng rào Trường THCS Hòa Trạch	Số 80/QĐ-UBND ngày 16/4/2018	2018	358	358		358	50	308		UBND xã Hoàn Lão	

TT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt	Thời gian KC-HT	Tổng mức ĐT		NS xã đã bố trí đến hết năm 2025	KH vốn năm 2026	Trong đó			Chủ đầu tư	Ghi chú
				Tổng số (tất cả các NV)	Trong đó NS xã			Vốn tập trung	Vốn tiền đất	Vốn đóng góp		
1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	14	15
c.3	Trường Mầm Non Trung Trạch; Hạng mục: Kè đá, san lấp mặt bằng, hệ thống thoát nước, hạ tầng kỹ thuật	145b/QĐ-UBND ngày 20/9/2018	2018-2025	5.930	5.930	2.652	500		500		UBND xã Hoàn Lão	
c.4	Nhà lớp học 10 phòng 2 tầng trường mầm non Trung Trạch	2684/QĐ-UBND ngày 19/7/2018 UBND huyện	2018-2025	9.999	9.299	5.221	100		100		UBND xã Hoàn Lão	
c.5	Nhà chức năng trường Mầm Non Trung Trạch	104a/QĐ-UBND ngày 8/10/2018	2018-2025	3.692	3.192	2.634	100		100		UBND xã Hoàn Lão	
c.6	Cổng, hàng rào, nhà bếp và các công trình phụ trợ Trường mầm non Trung Trạch	337/QĐ-UBND ngày 25/10/2019	2018-2025	7.000	7.000	510	400		400		UBND xã Hoàn Lão	
c.7	Nhà lớp học 3 tầng 9 phòng trường Tiểu học số 2 Hoàn Lão	5984/QĐ-UBND ngày 13/12/2021	2022-2025	7.586	4.986	3.158	1.000	300	700		UBND xã Hoàn Lão	
c.8	Nhà chức năng trường THCS số 1 Hoàn Lão	5111/QĐ-UBND ngày 20/5/2022	2022-2025	4.500	2.132	1.400	370	100	270		UBND xã Hoàn Lão	
c.9	Nhà lớp học kết hợp phòng chức năng Trường mầm non Đại Phương xã Đại Trạch.	448/NQ-HĐND ngày 17/06/2024	2024-2025	4.401	4.401	3.199	550	150	400		UBND xã Hoàn Lão	
c.10	Nhà hiệu bộ + phòng chức năng+ nhà xe trường TH số 2 Đại Trạch.	2641/QĐ-UBND ngày 29/06/2023	2023-2025	5.118	3.236	1.472	799	200	599		UBND xã Hoàn Lão	
c.11	Phòng chức năng và thiết bị trường TH số 1 Đại Trạch	373/QĐ-UBND ngày 23/04/2025	2023-2025	2.000	500	-	500	150	350		UBND xã Hoàn Lão	
d.	Lĩnh vực thể thao - văn hóa - xã hội		-	33.773	30.413	23.743	3.721	1.106	1.315	1.300		
d.1	Xây dựng mới nhà văn hóa thôn Đại Nam I	698/QĐ-UBND ngày 04/10/2023	2023-2024	1.438	1.438	1.383	55		55		UBND xã Hoàn Lão	
d.2	Sân vận động xã Đại Trạch	1064/QĐ-UBND, 24/11/2021	2021-2025	18.259	18.259	14.374	950		950		UBND xã Hoàn Lão	
d.3	Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa tiểu khu 2	số 50/NQ-HĐND ngày 30/06/2023	2023-2025	276	276	130	146	146			UBND xã Hoàn Lão	
d.4	Xây dựng nhà văn hóa tiểu khu 10	số 50/NQ-HĐND ngày 30/06/2023	2023-2025	1.900	1.625	1.462	155			155	UBND xã Hoàn Lão	
d.5	Nhà văn hóa thôn Hồ xã Hòa Trạch	2179/QĐ-UBND ngày 06/6/2024	2023-2025	1.600	1.088	947	141			141	UBND xã Hoàn Lão	

TT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt	Thời gian KC-HT	Tổng mức ĐT		NS xã đã bố trí đến hết năm 2025	KH vốn năm 2026	Trong đó			Chủ đầu tư	Ghi chú
				Tổng số (tất cả các NV)	Trong đó NS xã			Vốn tập trung	Vốn tiền đất	Vốn đóng góp		
1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	14	15
d.6	Nhà văn hóa thôn Dài xã Hòa Trạch	2263/QĐ-UBND ngày 12/6/2024	2023-2025	1.600	1.086	512	574	252		322	UBND xã Hoàn Lão	
d.7	Xây dựng mới nhà văn hóa thôn Cà xã Hòa Trạch	3301/QĐ-UBND ngày 01/8/2024	2023-2025	2.000	1.488	1.116	372			372	UBND xã Hoàn Lão	
d.8	Nhà văn hóa thôn Sen xã Hòa Trạch	3088/QĐ-UBND ngày 26/7/2024	2023-2025	1.600	1.088	565	523	213		310	UBND xã Hoàn Lão	
d.9	Xây dựng mới nhà văn hóa thôn Đại Nam	696/QĐ-UBND ngày 26/12/2023	2023-2025	2.000	1.655	1.150	500	190	310		UBND xã Hoàn Lão	
d.10	Nhà văn Hóa thôn 6	140/QĐ-UBND ngày 11/09/2024	2022-2025	1.500	1.155	1.005	150	150			UBND xã Hoàn Lão	
d.11	Nhà văn Hóa thôn 7	161/QĐ-UBND ngày 04/10/2024	2022-2025	1.600	1.255	1.100	155	155			UBND xã Hoàn Lão	
e	Lĩnh vực khác			54.285	22.985	11.023	1.424	600	824	-		
e.1	Cải tạo đài tưởng niệm xã Đại Trạch	1067/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	2023-2024	653	653	437	216		216		UBND xã Hoàn Lão	
e.2	Điện chiếu sáng các tuyến đường nội thị thị trấn Hoàn Lão	số 33/NQ-HĐND ngày 10/06/2022	2022	832	332	224	108		108		UBND xã Hoàn Lão	
e.3	Hệ thống điện chiếu sáng từ Quốc lộ 1A đi biển Hoàn Lão	1022/QĐ-UBND ngày 10/10/2025	2024-2026	4.000	2.000		1.000	600	400		Ban QLDA ĐTXD&PTQĐ Bồ Trạch	
e.4	Hạ tầng kỹ thuật nối quy hoạch khu vực phía đông ngã 3 Hoàn Lão ra Biển Trung Trạch	3856/QĐ-UBND tỉnh, ngày 31/10/2018	2019-2023	48.800	20.000	10.362	100		100		UBND xã Hoàn Lão	
III	Chi khoa học và công nghệ, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo			-	-	-	1.295	-	1.295	-		
a	Vốn chi tiết phân bổ khi có danh mục cụ thể						1.295		1.295			
IV	Kinh phí đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính			10.657	5.942	1.000	3.840	-	3.840	-		
a	Xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai, TT Hoàn Lão, huyện Bồ Trạch, tỉnh Quảng Bình	346/QĐ-UBND ngày 28/03/2023	2023-2025	5.010	2.748	1.000	500		500			
b	Xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai xã Đại Trạch, huyện Bồ Trạch, tỉnh Quảng Bình	06/NĐ-HĐND ngày 28/12/2022	2023-2025	5.647	3.194		1.000		1.000			

TT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt	Thời gian KC-HT	Tổng mức ĐT		NS xã đã bố trí đến hết năm 2025	KH vốn năm 2026	Trong đó			Chủ đầu tư	Ghi chú
				Tổng số (tất cả các NV)	Trong đó NS xã			Vốn tập trung	Vốn tiền đất	Vốn đóng góp		
1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	14	15
c	Kinh phí đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính						2.340		2.340			
V	Bổ trí vốn chuẩn bị đầu tư và bố trí cho các dự án khởi công mới khi đã đủ điều kiện						3.954		3.954			
VI	Tiết kiệm 5% tổng chi đầu tư không bao gồm nguồn đóng góp (theo chủ trương của Chính phủ)						1.948	148	1.800			

PHỤ LỤC V
BIỂU TỔNG HỢP KẾ HOẠCH THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2026

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 12 năm 2025 của UBND xã Hoàn Lão)

Đơn vị tính: Triệu đồng

NỘI DUNG	Ước thực hiện năm 2025				Kế hoạch năm 2026		
	Tồn quỹ	Thu	Chi	Chênh lệch (+) (-)	Thu	Chi	Chênh lệch (+) (-)
<u>TỔNG SỐ</u>	44.361	434.496	478.857		478.857	478.857	
1. Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách	44.361	434.496	478.857		478.857	478.857	
Quỹ Đền ơn đáp nghĩa	44.361	242.136	286.497		286.497	286.497	
Quỹ vì người nghèo		192.360	192.360		192.360	192.360	

PHỤ LỤC VI

PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CÁC ĐƠN VỊ XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 12 năm 2025 của UBND xã Hoàn Lão)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Cơ quan, đơn vị	Biên chế 2025	Dự toán chi năm 2025	Dự toán 2026	Ghi chú
A	B	1	2	3	4
	TỔNG CỘNG	93	223.768	274.214	
A	CHI THƯỜNG XUYÊN		219.248	269.212	
I	CHI SỰ NGHIỆP VĂN HÓA - THÔNG TIN - PHÁT THANH - TRUYỀN HÌNH		2.608	330	
1	Trung tâm Văn hóa - TT - Truyền thanh		2.445	-	
2	Văn phòng HĐND-UBND xã		150	45	
	- Kinh phí quản trị mạng, trang thông tin điện tử của xã			45	
3	Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp			150	
	- Kinh phí tuyên truyền hàng năm (Pano, khẩu hiệu, cờ)			100	
	- Điện chiếu sáng khu vực Nhà văn hóa			50	
4	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống đài truyền thanh trên địa bàn			90	
5	Chi khác sự nghiệp văn hoá - thông tin - phát thanh - truyền hình		13	45	
II	SỰ NGHIỆP THỂ DỤC - THỂ THAO			145	
1	Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp			50	
	- Tổ chức các giải thể dục, thể thao truyền thống hàng năm			50	
2	Kinh phí tham gia Đại hội TD - TT tỉnh			50	
3	Chi chung sự nghiệp TD - TT			45	
III	CHI SỰ NGHIỆP GD - ĐT VÀ DẠY NGHỀ		152.558	145.610	
1	Khôi các trường học (22 trường)		125.662	131.322	
2	Phòng VHXX			140	
	- Chi khai giảng và ngày Nhà giáo Việt năm 20/11			80	
	- Sơ kết, tổng kết toàn ngành			30	
	- Kinh phí tổ chức Tuần lễ học tập suốt đời			30	
3	Các khoản mục tiêu theo chế độ chính sách (theo số tỉnh giao)		18	2.202	
	- Kinh phí hỗ trợ miễn giảm học phí theo ND 238/ND-CP		18	1.739	
	- Chính sách phát triển giáo dục mầm non			10	
	- Kinh hợp đồng nấu ăn (Theo NQ 35)			252	
	- Học bổng, chi phí học tập cho HS khuyết tật			179	
	- Hỗ trợ chi phí học tập đối với học sinh dân tộc thiểu số rất ít người ND 57			22	
4	Trung tâm chính trị Bồ Trạch	4	1.918	1.406	
	- Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp (<i>lương cơ bản</i>)		295	663	
	- Chi công việc, hoạt động chuyên môn nghiệp vụ tính theo ĐM biên chế		35	72	
	- Phụ cấp trách nhiệm báo cáo viên		104	50	
	- Hỗ trợ Hợp đồng bảo vệ trụ sở		24	24	
	- Hội hợp giảng viên kiêm chức, hội nghị báo cáo viên		40	15	
	- Hội nghị báo cáo viên định kỳ và nhiệm vụ khác (<i>có tạp chí BC viên</i>)		40	-	
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		59	42	

TT	Cơ quan, đơn vị	Biên chế 2025	Dự toán chỉ năm 2025	Dự toán 2026	Ghi chú
A	B	1	2	3	4
	- Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ đảng viên		1.321	540	
5	Chi hoạt động Hội đồng giáo dục Quốc phòng			20	
6	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo khác		100	1.500	
7	Dự phòng nâng lương định kỳ và tiết kiệm thêm 10% theo chủ trương của Chính phủ		110	3.700	
8	Hỗ trợ KP sửa chữa, tăng cường CSVC trường học, đạt chuẩn Quốc gia, đạt tiêu chí trường học		24.750	5.320	
IV	CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ		2.837	14.014	
1	Các khoản bổ sung có mục tiêu tỉnh cấp		2.787	13.915	
	- Kinh phí thực hiện NQ77/2024 về quy định mức hỗ trợ đối với nhân viên y tế thôn bản, cô đỡ thôn bản (tính giao mục tiêu)		390	371	
	- Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng BTXH		190	-	
	- Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (tính giao có mục tiêu)		2.067	13.544	
	- KP mua thẻ BHYT cho các đối tượng QĐ 290, CCB, NĐ62		140	-	
2	Phòng VHXXH			27	
	- Chi đạo công tác khám chữa bệnh cho nhân dân và phòng chống dịch bệnh			27	
3	Công tác phòng, chống dịch trên địa bàn xã			27	
4	Chi khác sự nghiệp y tế		50	45	
V	CHI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ		18.381	31.987	
1	Khối cơ quan Đảng (Văn phòng Đảng ủy)	17	4.954	9.779	
1.1	Văn phòng Đảng ủy		3.399	6.384	
	- Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp công chức (<i>lương cơ bản 2.340.000đ</i>)		1.555	2.898	
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		181	185	
	- Chi hoạt động chuyên môn nghiệp vụ tính theo biên chế có mặt (7 biên chế)		145	139	
	- Phụ cấp cấp ủy		192	278	
	- Phụ cấp cán bộ bán chuyên trách thôn (Bí thư chi bộ)		1.087	1.811	
	- Kinh phí hỗ trợ người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố: Phó BT chi bộ (Tinh giao có mục tiêu)			362	
	- KP khen thưởng huy hiệu đảng (<i>theo số tỉnh giao</i>)		508	1.602	
	- Chi xăng xe phục vụ điều hành		100	180	
	- Chi thăm hỏi các đối tượng theo quy chế			90	
	- Chi mua bảo hiểm và bảo dưỡng định kỳ ô tô con		15	50	
	- Chi cán bộ hợp đồng			333	
	- Kinh phí thực hiện tổ chức dừng hoạt động đảng bộ bộ phận		30	-	
	- Kinh phí hoạt động của Ban Công tác 35			72	
	- Kinh phí tổ chức các hội nghị, sơ kết, tổng kết			90	
	- Kinh phí chỉ đạo thực hiện các Chương trình, Kế hoạch, NQ chuyên đề			54	
	- Kinh phí khen thưởng công tác Đảng của các TC CS Đảng			54	
	- Kinh phí chăm sóc sức khỏe cán bộ			50	
	- Công tác tiếp công dân			18	
	- Kinh phí hoạt động của các Ban chỉ đạo			30	

TT	Cơ quan, đơn vị	Biên chế 2025	Dự toán chi năm 2025	Dự toán 2026	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
	- Công tác bảo vệ bí mật nhà nước			18	
	- Chi chung tiền điện, nước sinh hoạt		300	150	
	- Kinh phí thực hiện, chức năng, nhiệm vụ đặc thù của Đảng ủy xã		840	749	
	- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chung			69	
1.2	Ban Xây dựng Đảng			249	
	- Kinh phí thực hiện, chức năng, nhiệm vụ đặc thù của ban xây dựng Đảng xã			100	
	- Chi hoạt động chuyên môn nghiệp vụ tính theo biên chế có mặt (05 biên chế)			99	
	- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chung			50	
1.3	Ủy ban kiểm tra Đảng ủy			249	
	- Kinh phí thực hiện, chức năng, nhiệm vụ đặc thù của UB Kiểm tra Đảng ủy xã			100	
	- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chung			50	
	- Chi hoạt động chuyên môn nghiệp vụ tính theo biên chế có mặt (05 biên chế)			99	
2	Văn phòng HĐND-UBND	15	4.651	8.905	
	- Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp cán bộ, công chức (<i>lương cơ bản 2.340.000đ</i>)		1.218	2.400	
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		159	153	
	- Chi hoạt động chuyên môn nghiệp vụ tính theo biên chế có mặt		128	277	
	- Kinh phí tổ chức các hội nghị, sơ kết, tổng kết			90	
	- Thăm hỏi các đối tượng theo quy chế			100	
	- Công tác tiếp công dân, giải quyết đơn thư			60	
	- Công tác hòa giải cơ sở			50	
	- Kinh phí hoạt động của các Ban chỉ đạo			30	
	- Chi hợp đồng			384	
	- Phụ cấp cán bộ bán chuyên trách thôn (Trưởng thôn)		1.083	1.811	
	- Phụ cấp Bán chuyên trách xã		197	176	
	- Kinh phí hỗ trợ người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, bản, tổ dân phố: Phó thôn/tổ phó TDP			362	
	- Hỗ trợ hoạt động thôn (theo định mức giao ở xã 3trđ/thôn)		60	126	
	- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chung tại văn phòng UB			99	
2.1	Hoạt động Hội đồng nhân dân xã		901	1.597	
	- Các khoản phụ cấp Đại biểu HĐND		571	977	
	- Chi hoạt động đặc thù của HĐND (bao gồm chi hoạt động của hai ban, mỗi ban 20 triệu đồng)		100	140	
	- Kinh phí tổ chức các kỳ họp, TXCT và tổng kết hàng năm			108	
	- Tổng kết nhiệm kỳ 2021-2026			38	
	- Kinh phí chăm sóc sức khỏe đại biểu HĐND			20	
	- Kinh phí thực hiện chức năng, nhiệm vụ đặc thù của HĐND xã		230	269	
	- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chung tại văn phòng HĐND			45	
2.2	Hoạt động Ủy ban nhân dân xã		905	1.190	
	- Chi xăng xe phục vụ điều hành		100	180	

TT	Cơ quan, đơn vị	Biên chế 2025	Dự toán chi năm 2025	Dự toán 2026	Ghi chú
A	B	1	2	3	4
	- Chi mua bảo hiểm, bảo dưỡng định kỳ ô tô con		15	50	
	- Công tác bảo vệ bí mật nhà nước			18	
	- Gặp mặt cốt cán cuối năm, triển khai nhiệm vụ năm mới			150	
	- Chi chung tiền điện, nước sinh hoạt (03 trụ sở)		300	230	
	- Kinh phí phục vụ chung đảm bảo hoạt động của UBND xã		490	562	
3	Ủy ban MTTQVN và các tổ chức Chính trị xã hội	11	2.850	5.683	-
3.1	Ủy ban MTTQVN			5.445	
	- Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp công chức (<i>lương cơ bản 2.340.000đ</i>)		836	1.540	
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		100	96	
	- Chi hoạt động chuyên môn nghiệp vụ tính theo biên chế có mặt		94	40	
	- Phụ cấp cán bộ bán chuyên trách thôn (Trưởng BCT MT KDC)		1.596	1.811	
	- Kinh phí hỗ trợ người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố: CHT CH CCB; CHT CHND; BT Chi Đoàn; CHT CHPN			1.449	
	- Hỗ trợ HD đời sống khu dân cư (theo định mức 5trđ*42 khu dân cư)		124	210	
	- Kinh phí thực hiện các hoạt động của Mặt trận và các Tổ chức Chính trị xã hội (30 tr/1 tổ chức)			150	
	- Kinh phí thực hiện, chức năng, nhiệm vụ đặc thù của Mặt trận xã		100	100	
	- Công tác phân biện xã hội			10	
	- Hỗ trợ công tác xây dựng cốt cán			20	
	- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chung tại cơ quan mặt trận và các tổ chức chính trị xã hội		190	20	
3.1	Đoàn TNCS HCM			60	
	- Chi hoạt động chuyên môn nghiệp vụ tính theo biên chế có mặt (02 biên chế; 19,8tr/BC)			40	
	- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chung			20	
3.2	Hội LHPN Việt Nam xã			60	
	- Chi hoạt động chuyên môn nghiệp vụ tính theo biên chế có mặt (02 biên chế)			40	
	- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chung			20	
3.3	Hội Cựu chiến binh xã			60	
	- Chi hoạt động chuyên môn nghiệp vụ tính theo biên chế có mặt (02 biên chế)			40	
	- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chung			20	
3.4	Hội Nông dân xã			60	
	- Chi hoạt động chuyên môn nghiệp vụ tính theo biên chế có mặt (02 biên chế)			40	
	- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chung			20	
4	Phòng Kinh tế	12	1.296	2.486	
	- Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp công chức (<i>lương cơ bản 2.340.000đ</i>)		918	1.919	
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		125	130	

TT	Cơ quan, đơn vị	Biên chế 2025	Dự toán chi năm 2025	Dự toán 2026	Ghi chú
A	B	1	2	3	4
	- Chi hoạt động chuyên môn nghiệp vụ tính theo biên chế có mặt		103	238	
	- Kinh phí xây dựng dự toán năm 2027; kế hoạch đầu tư công 2026-2030, kế hoạch đầu tư công 2027; Điều chỉnh KH ĐTC; CTMTQG		30	40	
	- Chi chung công tác nông nghiệp, giống cây trồng, vật nuôi			39	
	- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chung		120	121	
5	Phòng Văn hoá và xã hội	10	1.199	2.281	
	- Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp (<i>lương cơ bản</i>)		866	1.759	
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		118	120	
	- Chi hoạt động chuyên môn nghiệp vụ tính theo biên chế có mặt		86	198	
	- Kinh phí quản lý công chức, viên chức		30	30	
	- Kinh phí thăm ngày 24/12(Noel)			15	
	- Kinh phí dịch vụ chi trả trợ cấp bảo trợ xã hội thường xuyên cho đối tượng BTXH qua hệ thống Bưu điện			60	
	- Kinh phí phục vụ chung cho lĩnh vực văn hoá - xã hội		100	99	
6	Trung tâm phục vụ hành chính công	9	1.048	1.825	
	- Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp công chức (<i>lương cơ bản 2.340.000đ</i>)		688	1.440	
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		93	98	
	- Chi hoạt động chuyên môn nghiệp vụ tính theo biên chế có mặt		77	178	
	- Phụ cấp 1 cửa			20	
	- Kinh phí mua sắm trung tâm dịch vụ hành chính công xã (huyện cũ bỏ sung cho TT Hoàn Lão chưa chi)		100	-	
	- Kinh phí phục vụ chung cho nhiệm vụ của Trung tâm DVHCC		90	89	
7	Chi theo mục tiêu (tỉnh giao)		353	-	
	- Hỗ trợ kinh phí sắp xếp đơn vị hành chính (tỉnh giao mục tiêu)		154	-	
	- Kinh phí thực hiện đề án 06 và chuyển đổi số (tỉnh giao mục		199	-	
8	Kinh phí thi đua khen thưởng			180	
9	Kinh phí Đại hội Đảng bộ xã (dự kiến)		950	-	
10	Kinh phí Đại hội mặt trận và các đoàn thể (dự kiến)		450	-	
11	Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản		200	150	
12	Công tác xây dựng quy hoạch, kế hoạch KT-XH và dự toán NS hàng năm			63	
13	Công tác thanh tra, kiểm tra ngân sách, đầu tư hàng năm			100	
14	Kinh phí bầu cử ĐB QH và HĐND các cấp (dự kiến)			235	
15	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phát sinh đột xuất ngoài dự toán giao đầu năm		240	300	
VI	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ		20.790	5.024	
1	Kinh phí chỉnh trang đô thị		1.087	300	
2	Văn phòng HĐND - UBND			100	
	- Kinh phí hợp đồng đăng tin kinh tế - xã hội			50	

TT	Cơ quan, đơn vị	Biên chế 2025	Dự toán chi năm 2025	Dự toán 2026	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
	- Kinh phí triển khai thực hiện các Kế hoạch, Đề án phát triển KT-XH theo NQ Đại hội Đảng bộ xã			50	
3	Phòng Kinh tế		1.474	1.297	-
3.1	Chi theo mục tiêu		1.424	1.167	
	- KP cấp bù thủy lợi phí		638	1.167	
	- Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa NĐ112		786	-	
3.2	Công tác thống kê đất đai			50	
3.3	Kinh phí hoạt động hội đồng giá đất cụ thể		30	30	
3.4	Kinh phí mua phôi GCN QSD đất, phôi giấy phép kinh doanh và kết nối đường truyền sơ sở dữ liệu phục vụ cấp giấy CNQSD		20	50	
3.5	Kiểm tra thực địa để giải quyết các thủ tục về lĩnh vực đất đai			26	
3.6	Kinh phí đường truyền kết nối hệ thống tabmis của Bộ tài chính			20	
4	Tư vấn xác định giá đất cụ thể GPMB thực hiện các công trình trên địa bàn		150	100	
5	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	12	-	1.731	
	- Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp (<i>lương cơ bản</i>)			1.382	
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP			124	
	- Chi thường xuyên theo định mức biên chế			194	
	- Công tác tập huấn và chỉ đạo thực hiện các mô hình khuyến			30	
	- Hợp đồng bảo vệ			30	
6	Bổ sung tăng sự nghiệp kinh tế để thực hiện các nhiệm vụ cải tạo, nâng cấp các công trình xây dựng cơ bản (Chi tiết tại PL NQ đầu tư công)		16.262	-	
7	Ban quản lý các CTCC Bồ Trạch		1.238	700	
	- Kinh phí điện chiếu sáng công cộng		1.238	700	
8	Chi khác sự nghiệp kinh tế		579	720	
	- Đối ứng Chương trình MTQG		446	-	
	- Hỗ trợ các thôn thực hiện các nhiệm vụ phát triển KT-XH			420	
	- Chi khác sự nghiệp kinh tế		133	300	
VII	CHI SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG		5.833	4.750	
1	- Kinh phí đặt hàng thực hiện dịch vụ công ích (theo giá trị hợp đồng đặt hàng, cấp riêng)		5.168	4.150	
2	Chi sự nghiệp môi trường khác		665	600	
	- Kinh phí hợp đồng xử lý rác thải		365	360	
	- Chi khác sự nghiệp môi trường		300	240	
VIII	CHI AN NINH - QUỐC PHÒNG ĐỊA PHƯƠNG		2.597	6.785	
A	Chi an ninh		1.844	3.233	
1	Văn phòng HĐND và UBND xã		1.430	3.030	
	- KP hỗ trợ LL tham gia bảo vệ ANTT theo NQ 70/2024/NQ-HĐND ngày 20/6/2024 (tính giao có mục tiêu)		1.430	3.030	
2	Công an xã		-	131	
	Công tác bảo vệ an ninh trật tự trên địa bàn			90	
	Kinh phí tổ chức thực hiện 2 Nghị quyết chuyên đề			18	
	Quà tân binh nhập ngũ (dự kiến 1,5 trđ/tân binh)			23	

TT	Cơ quan, đơn vị	Biên chế 2025	Dự toán chi năm 2025	Dự toán 2026	Ghi chú
A	B	1	2	3	4
3	Kinh phí đảm bảo chung cho hoạt động an ninh xã		80	72	
4	KP hỗ trợ LL tham gia bảo vệ ANTT theo NQ 70/2024/NQ-HĐND ngày 20/6/2024 còn lại		334	-	
B	Chi quốc phòng		752	3.553	
1	Văn phòng HĐND và UBND xã (Quân sự xã)	3	682	2.030	
	- Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp công chức (<i>lương cơ bản 2.340.000đ</i>)		232	476	
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		27	28	
	- Chi hoạt động chuyên môn nghiệp vụ tính theo biên chế có mặt (<i>hiện có mặt 03 biên chế</i>)		26	59	
	- Kinh phí thực hiện Luật DQTV phụ cấp + trợ cấp		397	1.250	
	- Công tác khám tuyển nghĩa vụ Quân sự và CAND			90	
	- Quà tân binh nhập ngũ (dự kiến 1,5 trđ/tân binh)			53	
	- Công tác trực sẵn sàng chiến đấu			45	
	- Kinh phí chi nhiệm vụ chung			30	
2	Kinh phí thực hiện Luật DQT: Ngày công huấn luyện			1.459	
3	Kinh phí phục vụ chung cho nhiệm vụ quốc phòng		70	63	
IX	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI		6.062	57.781	-
1	Văn phòng Đảng uỷ		663	654	-
	- KP trợ cấp huy hiệu đảng (<i>theo số tỉnh giao</i>)		663	654	
2	Văn phòng HĐND và UBND xã		5.233	56.796	
	- Hưu xã		504	1.038	
3	Phòng văn hoá - xã hội		4.729	55.427	
	- Trợ cấp đối tượng thuộc Nghị định 20/NĐ - CP và KP thực hiện luật người cao tuổi (<i>tỉnh giao mục tiêu</i>)		4.108	6.864	
	- Thăm, tặng quà các đối tượng chính sách (Người có công, hộ nghèo,..theo NQ 30/NQ-HĐND) tỉnh giao		415	-	
	- Trợ cấp hưu theo NĐ 176 (Tỉnh giao có mục tiêu)			7.228	
	- Chính sách ưu đãi người có công (Tỉnh giao có mục tiêu)			37.995	
	- Bảo hiểm xã hội tự nguyện (Tỉnh giao có mục tiêu)			2.385	
	- KP mai táng phí cho các đối tượng 49, 290, 62, NĐ150 (SN ĐBXH)		95	-	
	- Thăm hỏi các người có công, thân nhân người có công theo Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND (Tỉnh giao có mục tiêu)		48	791	
	- Chi thăm hỏi người nghèo, cận nghèo theo Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND, hỗ trợ gia đình chính sách (Tỉnh giao có mục tiêu)			89	
	- Kinh phí viếng nghĩa trang, đài tưởng niệm (04 đợt)			60	
	- Hoạt động thấp nền tri ân			15	
	- Hợp đồng quản trang		18	-	
	- Kinh phí chỉnh trang các nghĩa trang liệt sĩ và Nhà bia tưởng niệm, Đài tưởng niệm trên địa bàn xã nhân kỷ niệm 78 năm ngày Thương binh Liệt sĩ (27/7/1947 - 27/7/2025)		15	-	
	- Chi chung cho đảm bảo xã hội		30	-	
	- Chúc thọ, mừng thọ (<i>Theo số tỉnh giao</i>)			331	
4	Chi theo mục tiêu (tiền điện hộ nghèo, đảm bảo xã hội)		33	71	
5	Thăm hỏi các đối tượng (Tết Nguyên đán và ngày 27/7)		83	135	

TT	Cơ quan, đơn vị	Biên chế 2025	Dự toán chi năm 2025	Dự toán 2026	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
6	Chi quản lý, chỉnh trang các Nghĩa trang và Đài tưởng niệm trên địa bàn xã			75	
7	Chi đảm bảo xã hội khác		50	50	
X	CHI SỰ NGHIỆP KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ ĐỔI MỚI, SÁNG TẠO			583	
XI	CHI KHÁC NGÂN SÁCH		150	325	-
	- Chi đoàn ra đoàn vào		50	50	
	- Chi hỗ trợ khác cho các cơ quan, đơn vị		50	100	
	- Chi khác ngân sách		50	100	
	- Chi hỗ trợ các Hội xã hội (Hỗ trợ 50 triệu KP tổ chức đại hội)			75	
XII	NGUỒN TIỀN LƯƠNG		6.432	-	-
1	Nguồn lương chi trả ND 178 và bù trừ lương		5.488	-	
2	70% tăng thu dự toán so với tình giao		218	-	
3	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên		726	-	
XIII	DỰ PHÒNG BÙ HỤT THU, DỰ PHÒNG NÂNG LƯƠNG ĐỊNH KỲ, TIẾT KIỆM 10% THEO CHỦ TRƯỞNG CP		1.000	1.877	
B	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH		4.520	5.002	

PHỤ LỤC VII
PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC ĐÀO TẠO NĂM 2026
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 12 năm 2025 của UBND xã Hoàn Lão)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng dự toán chi SN Giáo dục - ĐT năm 2026	Chi thường xuyên (0113)				Chi đặc thù (0112)				Ghi chú
			Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Hỗ trợ kinh tăng trưởng CSVC phục vụ công tác dạy và học	Hỗ trợ kinh phí chuyển đổi số	Kinh phí tổ chức bồi dưỡng và thi học sinh giỏi toàn xã	
				Quỹ lương (Tinh theo DM biên chế)	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP	Chi hoạt động thường xuyên (đã trừ 10% làm lương) (I)					
		<i>1=2+6</i>	<i>2=3+4+5</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6=7+8+9</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
TỔNG CHI SN GD		131.087	129.787	113.682	5.897	10.208	1.300	660	440	200	
1	Trường THCS Trung Trạch	6.099	6.049	5.360	300	389	50	30	20		
2	Trường THCS Quách Xuân Kỳ	13.026	12.776	11.259	610	907	250	30	20	200	
3	Trường THCS Đại Trạch	7.698	7.648	6.749	364	535	50	30	20		
4	Trường THCS số 1 Hoàn Lão	4.747	4.697	4.341		356	50	30	20		
5	Trường THCS Hoà Trạch	5.731	5.681	4.993	283	405	50	30	20		
6	Trường THCS Tây Trạch	5.818	5.768	5.070	286	411	50	30	20		
7	Trường TH Trung Trạch	5.482	5.432	4.689	255	488	50	30	20		
8	Trường TH số 1 Hoàn Lão	7.074	7.024	6.141	334	548	50	30	20		
9	Trường TH số 2 Hoàn Lão	8.485	8.435	7.478	374	583	50	30	20		
10	Trường TH số 1 Đại Trạch	5.539	5.489	4.778	222	489	50	30	20		
11	Trường TH số 2 Đại Trạch	5.526	5.476	4.747	251	479	50	30	20		
12	Trường TH số 3 Hoàn Lão	4.924	4.874	4.224	228	421	50	30	20		
13	Trường TH Hoà Trạch	6.367	6.317	5.530	289	499	50	30	20		
14	Trường TH Tây Trạch	5.854	5.804	5.041	277	485	50	30	20		
15	Trường MN Trung Trạch	4.633	4.583	4.030	213	340	50	30	20		
16	Trường MN Hoàn Lão	5.201	5.151	4.485	245	421	50	30	20		
17	Trường MN số 1 Hoàn Lão	5.672	5.622	4.904	265	454	50	30	20		
18	Trường MN Phúc Lý	4.506	4.456	3.867	216	373	50	30	20		
19	Trường MN Đại Phương	5.001	4.951	4.237	232	482	50	30	20		
20	Trường MN số 2 Hoàn Lão	3.861	3.811	3.292	187	332	50	30	20		
21	Trường MN Hòa Trạch	4.548	4.498	3.914	212	373	50	30	20		
22	Trường MN Tây Trạch	5.295	5.245	4.554	254	437	50	30	20		

Ghi chú: Chi hoạt động thường xuyên giao cho các đơn vị đã bao gồm kinh phí khen thưởng theo Luật thi đua khen thưởng